TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ MỸ THO** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **78**/2021/DS-ST
Ngày: 20/12/2021
V/v tranh chấp: "*Quyền sử dụng đất, Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhật

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Kiệt

2. Bà Nguyễn Thị Ba

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đỗ Ngọc Yến Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết Hằng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 20 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2020/TLST-DS ngày 08/6/2020 về việc tranh chấp: "*Quyền sử dụng đất, Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2021/QĐST-DS ngày 22/11/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **-** Ông **Phan Văn C1**, sinh năm 1965 (có mặt)

- Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1964 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 3, ấp T, xã TM, TP. M, Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lê Thành Đ – Luật sư Chi nhánh Văn phòng luật sư B thuộc Đoàn Luật sư thành phố CT (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn C2**, sinh năm 1946 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã TM, TP. M, Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trần Thanh H2, sinh năm 1984

- Chị Lê Thị Kiều L, sinh năm 1987 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 3, ấp T, xã TM, TP. M, Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Thanh H2: Chị Lê Thị Kiều L, sinh năm 1987 (văn bản ủy quyền ngày 11/5/2021).

- Bà Đặng Thị C3, sinh năm 1946 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã TM, TP. M, Tiền Giang.

- Ngân hàng N Việt Nam

Người đại diện: Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh thành phố M – Phòng Giao dịch A

Địa chỉ: Số 21-23 AB, phường N, TP. M, Tiền Giang.

Người đại diện: Ông Ngô Văn S, sinh năm 1970 – Chức vụ: Giám đốc (có mặt)

Địa chỉ: Số 21-23 AB, phường N, TP. M, Tiền Giang.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 371 HV, xã Đ, TP. M, Tiền Giang.

- Quỹ Tín dụng nhân dân TM (vắng mặt)

Địa chỉ: Quốc lộ 50, ấp T, xã TM, TP. M, Tiền Giang.

- Ngân hàng N Việt Nam

Người đại diện: Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh thành phố M

Địa chỉ: Số 91 T, phường A, TP. M, Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hứa Minh T, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Số 91 T, phường A, TP. M, Tiền Giang.

4. Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị Kim H3, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 20, ấp T, xã TM, TP. M, Tiền Giang.

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số 693, ấp T, xã TM, TP. M, Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1957 (văn bản ủy quyền ngày 20/4/2021 – có mặt).

Địa chỉ: Số 693, ấp T, xã TM, TP. M, Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/6/2020 và trong quá trình xét xử vụ án, nguyên đơn là ông Phan Văn C1 và bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Năm 2002, vợ chồng ông, bà có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Kim H3 thửa đất số 107, TBĐ số 6, diện tích 1.178m^2 (đo đạc thực tế diện tích đất 1.243m^2) tại ấp T, xã TM, TP. M, Tiền Giang và được UBND thành phố M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04596QSDĐ/668/2002/QĐUB (H) cấp ngày 23/9/2002 do ông C1 đứng tên. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông, bà đang thế chấp tại Ngân hàng N Việt Nam – chi nhánh M – Phòng giao dịch A để vay số tiền 170.000.000 đồng, hiện chưa thanh toán nợ.

Theo biên bản xác định ranh giới thì diện tích đất khi chuyển nhượng có cạnh chiều ngang 21,3m, chiều dài 59,2m, cạnh hướng Đông thì ông, bà có đào một con mương thoát nước giáp với đất của ông C2. Năm 2018, ông, bà xây dựng hàng rào có chừa lại phần đất hướng Đông có chiều dài 5,5m (trong đó có mương thoát nước 2m) x chiều ngang 20,7m = 113,85m^2 để thuận tiện sử dụng cấp thoát nước riêng cho gia đình.

Tháng 9/2019, ông C2 lấy phần đất của ông, bà có diện tích 5,5m x 20,7m = 113,85m^2 bán cho anh Trần Thanh H2. Sau khi mua thì anh H2 lấp mương thoát nước của ông, bà và đổ bê tông làm đường đi vào nhà anh H2. Lúc này, ông, bà có gửi đơn yêu cầu UBND xã TM giải quyết thì mới biết ông C2 đã bán đất cho anh H2. Sự việc được UBND xã TM hòa giải nhưng không thành. Nay ông, bà yêu cầu ông C2 và anh H2 liên đới trả lại diện tích đất 5,5m x 20,7m = 113,85m^2 tại ấp T, xã TM, TP. M nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04596QSDĐ/668/QĐUB (H) cấp ngày 23/9/2002. Trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 28/12/2020, ông C1 và bà H1 có đơn khởi kiện bổ sung, nội dung là yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CS11647 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 18/9/2019 cho anh H2 đứng tên.

Tại bản tự khai ngày 9/7/2020, bị đơn là ông Nguyễn Văn C2 trình bày:

Ông được UBND thành phố M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/6/1997. Đến năm 2002, ông C1, bà H1 mới đến mua đất và sử dụng phần đất giáp ranh với ông. Các bên tự đào đất làm mương ranh có chiều ngang 2m. Cách nay 2 năm, ông C1 có xây tường kiên cố để xác định ranh giới giữa phần đất của ông và đất ông C1. Khi đó, ông có giao lại ½ mương ranh là 1m cho ông C1. Ngày 01/10/2019, ông chuyển nhượng phần đất giáp ranh với hàng rào của ông C1 cho anh H2 với diện tích 59,7m^2 để anh H2 làm đường đi vào nhà và anh H2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông không

đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C1, bà H1; phần đất ông chuyển nhượng cho anh H2 là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Thanh H2, chị Lê Thị Kiều L trình bày: Anh, chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông C1, bà H1 vì anh, chị mua đất của ông C2 có chiều ngang khoảng 2m, dài 30 m là hợp pháp. Khi mua đất thì ông C1 có ký tên vào biên bản giáp ranh. Hiện trạng đất lối đi đang tranh chấp khi anh, chị mua là con mương ranh, còn bên đất ông C1 đã làm hàng rào lưới B40 + tường kiên cố. Sau khi mua xong thì anh, chị san lấp lại để làm đường đi. Anh, chị không có lấn chiếm đất của ai nên không đồng ý trả. Hiện nay anh, chị có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS11647 để vay tiền tại Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh thành phố M và không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh thành phố M – Phòng Giao dịch A trình bày: Ông C1, bà H1 hiện còn dư nợ tại ngân hàng với số tiền vay là 170.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là diện tích đất 1.243m^2 thuộc thửa số 107, TBĐ số 6 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V065125 do UBND thành phố M cấp ngày 23/9/2002. Ông C1 có đề nghị được duy trì dư nợ và cam kết sẽ thanh toán đầy đủ cho ngân hàng. Xét đề nghị hợp lý nên ngân hàng đồng ý. Ngân hàng xin thông báo sẽ không tham gia tố tụng trong vụ án này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến phản hồi gì.

4. Quỹ tín dụng nhân dân xã TM đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến phản hồi gì.

5. Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh thành phố M trình bày: Anh H2, chị L có vay vốn tại Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 6901-LAV-202100550 ngày 31/3/2021 và Ngân hàng đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS11647 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 18/9/2019 cho anh H2, chị L. Ngân hàng không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

6. Bà Đặng Thị C3 thống nhất với ý kiến của ông C2.

Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị Kim H3 trình bày: Khoảng năm 2002, bà có làm hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 107 diện tích 1.178m^2 tại ấp T, xã TM, TP. M cho ông C1; vị trí đất về hướng Đông giáp đất ông C2 với giá chuyển nhượng 1 cây vàng 24kr. Giữa đất bà và đất ông C2 có đường thoát nước trên đất của bà, sau đó ông C2 bán đất cho anh H2 nên anh H2 lấp lại làm đường đi vào nhà anh

H2. Đối với việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông C1, bà H1 và ông C2 thì bà chỉ chứng kiến ban đầu nên không có yêu cầu gì. Bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

2. Ông Trần Văn T trình bày: Ông là chủ sở hữu thửa đất số 35 diện tích 540,5m^2 tọa lạc tại số 73 ấp T, xã TM, TP. M được UBND thành phố M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/9/2004. Vào ngày 8/01/2014, ông cho con trai là Trần Thanh H2 diện tích đất 198,5m^2 và anh H2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi anh H2 xây dựng nhà, do không có lối đi nên có mua thêm 2m đường đi của ông C2. Nay ông tường trình lại sự việc để Tòa án nắm rõ hơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ v/v các hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang tranh chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố M.

Tại phiên tòa, ông C1, bà H1 yêu cầu ông C2, anh H2 liên đới trả diện tích đất 5m x 20,3m = 101,5m^2 theo kết quả đo đạc hiện trạng phần đất tranh chấp và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS11647 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 18/9/2019 cho anh H2 đứng tên. Còn ông C2 và chị L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phân tích: Theo kết quả đo đạc thì đất của nguyên đơn bị thiếu 198m^2. Việc mở rộng đường thì không làm thay đổi kích thước của cạnh giáp ranh đất ông C2. Đất của ông C2 bị thiếu là do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp lần đầu nên bị thiếu diện tích là bình thường. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, đương sự đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng. Về nội dung: Theo kết quả đo đạc thực tế thì đất của ông C1 giảm còn 1045,1m^2 và đất của ông C2 giảm còn 2.165,9m^2. Theo kết quả xác minh tại UBND xã TM thì nguyên nhân là do mở rộng đường đi. Đồng thời, ông C1 có ký tên vào biên bản giáp ranh vào thời điểm anh H2 nhận chuyển nhượng đất của ông C1. Căn cứ Điều 115 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 3, Điều 98, Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai 2013, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung, ông C1, bà H1 yêu cầu ông C2 và anh H2 liên đới trả diện tích đất có chiều dài 5,5m x

chiều ngang 20,7m = 113,85m^2 tại ấp T, xã TM, TP. M, Tiền Giang và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS11647 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 18/9/2019 cho anh H2 đứng tên. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật về tranh chấp: "Quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Xét Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T, Quỹ Tín dụng nhân dân TM đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự này tại phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn là ông Phan Văn C1 và bà Nguyễn Thị H1 cho rằng phần đất tranh chấp có diện tích 5m x 20,3m = 101,5m^2 tại ấp T, xã TM, TP. M, Tiền Giang là của ông, bà và có nguồn gốc do ông, bà mua của bà Nguyễn Thị Kim H3 vào năm 2002. Năm 2017, ông, bà đã xây tường rào bao bọc phần đất của ông, bà nhưng có chừa phần đất ngang 5m tính từ mí tường rào qua đất ông C2 và dài 20,3m để thoát nước. Năm 2019, ông C2 tự ý bán phần đất ngang 2m x dài 20,3m cho anh H2 làm lối đi vào nhà nên yêu cầu ông C2 và anh H2 liên đới trả lại phần đất 101,5m^2 cho ông, bà.

[2.2] Nhận thấy, theo biên bản đo đạc xác định ranh giới, diện tích đất vườn + TC của ông C1 ngày 14/6/2002 (BL 172) và tờ trình số 1630/QLĐT-NĐ ngày 12/8/2002 của Phòng quản lý đô thị - nhà đất thành phố M thì phần đất ông C1 sử dụng có nguồn gốc do ông C1 nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Kim H3 vào ngày 14/6/2002 (BL 175), với diện tích 1.243m^2 đất V + TC thuộc TBĐ số 6, thửa số 107 tại ấp T, xã TM, TP. M có tứ cận: hướng Đông giáp Rạch, Tây giáp đường đi, Nam giáp ông Trần Văn T, Bắc giáp đường đi công cộng.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 8/9/2020, phần đất ông C1 có diện tích đo đạc thực tế 1.045,1m^2 (giảm 198m^2), phần đất ông C2 có diện tích đo đạc thực tế 2.165,9m^2 (giảm 268,4m^2). Nguyên nhân của việc giảm diện tích đất của hai bên đương sự, theo biên bản xác minh ngày 04/5/2021 tại Ủy ban nhân dân xã TM của Tòa án (BL 218) là do mở rộng đường đi công cộng vào năm 2015.

Mặt khác, căn cứ vào biên bản v/v xác định phần ranh giới thoát nước giữa ông C1 và anh H2 do Ủy ban nhân dân xã TM lập vào tháng 9/2019 thể hiện các bên đã thống nhất việc anh H2 bơm cát và lắp ống dẫn nước giáp ranh tường rào của ông C1. Xét tại phiên tòa, ông C1, bà H1 cũng thừa nhận năm 2017 thì ông, bà đã xây dựng tường rào kiên cố xung quanh đất của ông, bà là trước thời điểm ông C2 bán đất cho anh H2. Việc ông C1 ký tên vào biên bản giáp ranh khi anh H2 làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do nhầm lẫn nhưng ông, bà không cũng cấp được chứng cứ gì chứng minh. Do đó, không có cơ sở để xác định phần đất tranh chấp 101,5m^2 (phần đất nằm ngoài tường rào của ông C1, bà H1) là

thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của ông C1, bà H1 và không có cơ sở để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H2 theo yêu cầu của nguyên đơn được.

[2.3] Xét bà Nguyễn Thị Kim H3 – người bán đất cho ông C1 cho rằng con mương ranh do bà đào vào năm 1997 và bà trồng 4 cây dừa trên phần đất mà ông C2 đang sử dụng từ năm 1997, nhưng bà không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét ý kiến này của bà được.

Từ những nhận định trên, căn cứ vào nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất của các bên đương sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C1, bà H1.

[3] Xét tại phiên tòa, người đại diện của Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh thành phố M có ý kiến yêu cầu anh H2, chị L trả tiền vay và người đại diện của Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh thành phố M – Phòng giao dịch A yêu cầu ông C1, bà H1 trả tiền vay do tài sản thế chấp có phát sinh tranh chấp. Tuy nhiên, tại phiên tòa, người đại diện của các ngân hàng đồng ý không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này mà sẽ nộp đơn khởi kiện thành vụ án dân sự khác để thu hồi nợ. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về chi phí thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá phần đất tranh chấp: Xét ông C1, bà H1 yêu cầu xem xét các chi phí này là 4.838.000 đồng, ai thua kiện thì phải chịu toàn bộ chi phí theo quy định pháp luật. Căn cứ vào Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông C1, bà H1 phải chịu chi phí thu thập chứng cứ, thẩm định, định giá theo quy định pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông C1, bà H1 phải chịu theo quy định pháp luật.

[6] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 163, Điều 166, Điều 175 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 203 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

<u>Xử</u>: 1. Không **c**hấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C1, bà Nguyễn Thị H1 v/v yêu cầu ông Nguyễn Văn C2 và anh Trần Thanh H2 liên đới trả lại diện tích đất có kích thước 5m x 20,3m = 101,5m^2 tại ấp T, xã TM, TP. M, tỉnh Tiền Giang và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS11647 ngày 18/9/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho anh Trần Thanh H2 đứng tên.

2. Về chí phí tố tụng: Áp dụng Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Ông Phan Văn C1, bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 4.838.000 đồng chi phí thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định và định giá. Ông C1, bà H1 đã nộp số tiền tạm ứng chi phí 4.838.000 đồng nên xem như nộp xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông C1, bà H1 phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo biên lai thu số 0004653 ngày 31/12/2020 và số 0001549 ngày 8/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho nên xem như nộp xong.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Nhật

Nơi nhận:
- TAND tỉnh T
- VKSND TP. M
- Chi cục THADS TP. M
- Các đương sự
- Lưu HSAV